

Hà Nội, ngày 06 tháng 6 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

V/v ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học.

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP

Căn cứ Nghị quyết số 2268/NQ-HĐT ngày 27/12/2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Lâm nghiệp ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Lâm nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định điều kiện, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/03/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng Khoa học - Đào tạo Trường Đại học Lâm nghiệp;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Tài chính - Ngân hàng (mã số 7340201).

Điều 2. Giao nhiệm vụ khoa Kinh tế và Quản trị kinh doanh quản lý trực tiếp ngành các ngành học tại Điều 1.

Chương trình đào tạo ngành Tài chính - Ngân hàng (mã số 7340201) được áp dụng kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng các đơn vị trong Trường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch HĐT (để b/c)
- Hiệu trưởng (để b/c);
- Các Phó Hiệu trưởng;
- Giám đốc các Phân hiệu;
- Hội đồng KH&ĐT trường;
- Lưu: VT, ĐT.

KT. HIỆU TRƯỞNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS. Phạm Minh Toại

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1204/QĐ/ĐHLN-ĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp)

Chương trình (Programme): Cử nhân Ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng (Bachelor of Logistics and Supply Chain Management)

Trình độ đào tạo (Level of Education): Đại học (Undergraduate)

Ngành đào tạo (Major): Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng (Logistics and Supply Chain Management)

Mã ngành đào tạo (Code): 7510605

Loại hình đào tạo (Type of Education): Chính quy (Full-time)

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1.1. Mục tiêu chung

Mục tiêu chung của Chương trình là đào tạo cử nhân trong lĩnh vực logistics và quản lý chuỗi cung ứng có phẩm chất chính trị vững vàng, có phẩm chất đạo đức và sức khỏe tốt, có trách nhiệm với xã hội, có kiến thức cơ bản về xã hội nhân văn, kinh tế, quản lý và quản trị kinh doanh; có kiến thức chuyên sâu hiện đại về logistics và quản lý chuỗi cung ứng; có năng lực tổng hợp, phân tích và tổ chức hoạt động logistics và quản lý chuỗi cung ứng ở các doanh nghiệp trong nước và quốc tế; có năng lực làm việc trong môi trường hội nhập, đa văn hóa và có tính cạnh tranh cao.

1.2. Mục tiêu cụ thể

MT1: Cử nhân ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng được trang bị kiến thức nền tảng về khoa học cơ bản, công nghệ thông tin, khoa học kinh tế và quản trị; các kiến thức chuyên sâu và hiện đại về logistics và quản lý chuỗi cung ứng để vận dụng vào hoạt động cung ứng dịch vụ logistics và vận tải tại các doanh nghiệp dịch vụ logistics, hãng hàng không, công ty xuất nhập khẩu, công ty vận tải đa phương thức, cơ quan hải quan, cơ quan thuế...

MT2: Cử nhân Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng có năng lực phối hợp hoạt động theo nhóm và khả năng hoạt động độc lập, tự chủ; phong cách làm việc chuyên nghiệp; thành thạo kỹ năng phân tích, tổng hợp vấn đề chuyên môn; bảo đảm hoạt động một cách có hiệu quả trong lĩnh vực chuyên môn được đào tạo; biết phát triển kỹ năng hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai, vận hành hệ thống logistics và quản lý chuỗi cung ứng của doanh nghiệp; có kỹ năng làm việc nhóm hiệu quả trong môi trường năng động, đa văn hóa và có tính cạnh tranh cao.

MT3: Cử nhân Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng có đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp, tinh thần cầu thị, chủ động sáng tạo, có ý thức và năng lực hợp tác trong việc thực hiện các nhiệm vụ được giao.

MT4: Đạt chuẩn về trình độ ngoại ngữ và tin học theo chuẩn đầu ra của Trường Đại học Lâm nghiệp.

2. CHUẨN ĐẦU RA

Theo quy định tại Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/06/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2.1. Về kiến thức

CĐR 1: Vận dụng kiến thức cơ bản về lý luận chính trị Triết học Mác Lênin, Kinh tế chính trị Mác-Lênin, CNXH khoa học, tư tưởng HCM và Lịch sử Đảng CSVN, hiểu biết về pháp luật Việt Nam vào phân tích và giải quyết các vấn đề kinh tế-xã hội trong thực tiễn.

CĐR 2: Vận dụng các kiến thức cơ bản về toán kinh tế, pháp luật, kinh tế vĩ mô, kinh tế vi mô, quản trị kinh doanh, thống kê, hệ thống thông tin quản lý và marketing để khám phá, giải thích và dự đoán hoạt động kinh doanh.

CĐR 3: Hoàn thành các kiến thức an ninh quốc phòng và kiến thức giáo dục thể chất để tự rèn luyện về tinh thần và thể chất.

CĐR 4: Hiểu biết những kiến thức cơ bản trong lĩnh vực khoa học kinh tế - xã hội và khoa học tự nhiên, vận dụng vào việc tổ chức và quản lý hoạt động của doanh nghiệp và đề xuất các chính sách liên quan của đất nước và địa phương.

CĐR 5: Nắm bắt các đặc điểm và xu thế vận động trong kinh tế và kinh doanh nói chung và logistics và quản lý chuỗi cung ứng nói riêng.

CĐR 6: Sử dụng được kiến thức và kinh nghiệm để tham gia, giải quyết tình huống và vận hành logistics và quản lý chuỗi cung ứng.

CĐR 7: Thực hành kinh doanh logistics và quản lý chuỗi cung ứng ở các loại hình doanh nghiệp khác nhau.

CĐR 8: Đánh giá, dự đoán được các nhân tố tác động và đưa ra các gợi ý, ưu tiên trong việc ra quyết định và tổ chức các hoạt động logistics và quản lý chuỗi cung ứng.

2.2. Về kỹ năng

CĐR 9: Thực hành các phương pháp và kỹ thuật để thu thập, phân tích và đánh giá dữ liệu và thông tin trong giải quyết các vấn đề logistics và quản lý chuỗi cung ứng trong thực tiễn.

CĐR 10: Xác định, phối hợp và thực hành các kỹ năng mềm bao gồm kỹ năng giao tiếp, đàm phán, làm việc độc lập, làm việc nhóm trong các tình huống logistics và quản lý chuỗi cung ứng.

2.3. Về mức độ tự chủ và trách nhiệm

CĐR 11: Sinh viên có năng lực tự nghiên cứu, học tập, tích lũy và nâng cao kiến thức chuyên môn nghiệp vụ.

CĐR 12: Sinh viên hiểu biết về luật pháp, trách nhiệm xã hội, các vấn đề đạo đức và quyền công dân, từ đó tự chịu trách nhiệm và áp dụng trong quản trị kinh doanh và cuộc sống cá nhân.

2.4. Về ngoại ngữ, tin học

CĐR 13: Sinh viên sau khi tốt nghiệp đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh tương đương TOEIC 450 hoặc tương đương (được ban hành và công bố theo Quyết định số 2441/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 16/11/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp).

CĐR 14: Sinh viên sau khi tốt nghiệp đạt chuẩn đầu ra tin học (được ban hành và công bố theo Quyết định số 2440/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 16/11/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp).

2.5. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp

Cử nhân Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng có thể làm việc tốt ở các vị trí sau: lập kế hoạch, tổ chức và điều phối hoạt động logistics và chuỗi cung ứng tại các nhà máy sản xuất; các tập đoàn bán lẻ, các công ty toàn cầu; các vị trí việc làm tại các công ty cung ứng dịch vụ logistics, các doanh nghiệp vận tải biển, đường bộ, đường sắt, đường thủy và đường hàng không, các đại lý hàng không, đại lý vận tải, cảng biển, ICD, cảng hàng không và bất kỳ doanh nghiệp/tổ chức nào có ứng dụng logistics trong các hoạt động; các cơ quan quản lý nhà nước tại trung ương và địa phương, các cơ sở đào tạo và nghiên cứu về hoạt động logistics và quản lý chuỗi cung ứng.

6. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

- Tiếp tục học tập ở bậc cao hơn (Thạc sĩ, Tiến sĩ) trong nước và các cơ sở đào tạo nước ngoài;

- Liên thông sang các ngành đào tạo khác ở trình độ đại học.

7. Các chương trình, tài liệu mà nhà trường tham khảo

7.1. Các chương trình, tài liệu trong nước

- Trường Đại học Gia Định (2021), Chuẩn đầu ra ngành Logistics và quản lý chuỗi cung ứng (Ban hành kèm theo Quyết định số 151c/2021/QĐ-ĐHGĐ ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Gia Định).

- Trường Đại học Kinh tế Quốc dân (2021), Chuẩn đầu ra ngành Logistics và quản lý chuỗi cung ứng (Ban hành kèm theo Quyết định số 1344/QĐ-ĐHKQTĐ ngày 26 tháng 7 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế Quốc dân).

- Trường Đại học Kinh tế - Tài chính thành phố HCM (2021), Chuẩn đầu ra ngành Logistics và quản lý chuỗi cung ứng (Ban hành kèm theo Quyết định số 199/QĐ-UEF ngày 19 tháng 5 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Tài chính thành phố HCM).

- Trường Đại học Thương Mại (2019), Chuẩn đầu ra ngành Logistics và quản lý chuỗi cung ứng (Ban hành kèm theo Quyết định số 230/QĐ-ĐHTM ngày 04 tháng 3 năm 2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thương mại).

- Trường Đại học Công nghệ thành phố HCM (2021), Chuẩn đầu ra ngành Logistics và quản lý chuỗi cung ứng (Ban hành kèm theo Quyết định số 1579/QĐ-ĐKC ngày 24 tháng 8 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ thành phố HCM).

7.2. Các chương trình, tài liệu ngoài nước

- University of Social Science (SUSS) Singapore (2017), Bachelor of Science in Supply Chain Management Programme.

- Wittenborg, Netherland (2018), University of Applied Sciences, International Trade and Logistics.

- Swinburne University (2018), Bachelor of Business Major in Logistics and Supply Chain Management.

- University of Greenwich (2018), Bachelor of Business Logistics and Transport Management.

- Jonkoping University (2018), Sustainable Logistics and Supply Chain Management.

3. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA 130 Tín chỉ

4. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH

Theo quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Đề án tuyển sinh đại học hệ chính quy của Trường Đại học Lâm nghiệp

5. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

Thời gian đào tạo 4 năm theo quy chế hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và quy định của Trường Đại học Lâm nghiệp về đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ.

6. CÁCH THỨC ĐÁNH GIÁ

Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10, thang điểm 4 và thang điểm chữ.

7. CẤU TRÚC, NỘI DUNG VÀ KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY

7.1. Cấu trúc kiến thức

TT	Khối kiến thức, học phần	Khối lượng (tín chỉ)	Ghi chú
I	KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG	28	
1.1	Các học phần bắt buộc theo quy định	13	
1.2	Các học phần của trường	11	
1.3	Các học phần tự chọn	4	
1.4	Giáo dục thể chất	3	
1.5	Giáo dục quốc phòng	11	
II	KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP	102	
2.1	Kiến thức cơ sở ngành	26	
2.1.1	Các học phần bắt buộc	20	
2.1.2	Các học phần tự chọn	6	
2.2	Kiến thức ngành, chuyên ngành	38	
2.2.1	Các học phần bắt buộc	32	
2.2.2	Các học phần tự chọn	6	

TT	Khối kiến thức, học phần	Khối lượng (tín chỉ)	Ghi chú
2.3	Kiến thức bổ trợ	13	
2.3.1	Các học phần bắt buộc	9	
2.3.2	Các học phần tự chọn	4	
2.4	Học kỳ doanh nghiệp/Thực tập nghề nghiệp	15	
2.5	Khóa luận tốt nghiệp/học phần thay thế	10	
Tổng số tín chỉ		130	

7.2. Nội dung chương trình đào tạo

TT	Khối kiến thức, học phần	Số T C	Thời lượng										Tự học c		
			Lý thuyết		BT/TL		BT lớn		TN/TH		Thực tập				
			TC	TT	T C	T T	T C	T T	T C	T T	T C	T T			
I	Khối kiến thức giáo dục đại cương	28													
1.1	Các học phần bắt buộc theo qui định	13													
1	Triết học Mác Lênin	3	31	31	14	28									
2	Kinh tế tế chính trị Mác Lênin	2	21	21	9	18									
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	21	21	9	18									
4	Lịch sử đảng cộng sản Việt Nam	2	21	21	9	18									
5	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	21	21	9	18									
6	Pháp luật đại cương	2	25	25	5	10									
1.2	Các học phần của trường	11													
7	Tiếng Anh 1	3	30	30	15	30									
8	Tiếng Anh 2	3	30	30	15	30									
9	Toán kinh tế	3	35	35	10	20									
10	Tin học đại cương	2	20	20					10	20					
1.3	Các học phần tự chọn	4													
11	Tâm lý học đại cương	2	25	25	5	10									
12	Xã hội học	2	22	22	8	16									
13	Kỹ năng làm việc nhóm	2	15	15	15	30									
14	Kỹ năng giao tiếp trong kinh doanh	2	15	15					15	30					
1.4	HP Giáo dục thể chất	3	<i>Theo quy định của Bộ GD&ĐT</i>												
1.5	HP Giáo dục quốc phòng	11	<i>Theo quy định của Bộ GD&ĐT</i>												
II	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	102													
2.1	Kiến thức cơ sở ngành	26													
2.1.1	Các học phần bắt buộc	20													
15	Kinh tế vi mô 1	3	40	40	5	10									
16	Kinh tế vĩ mô 1	3	40	40	5	10									
17	Quản trị học	3	30	30	15	30									

TT	Khối kiến thức, học phần	Số T C	Thời lượng										Tự học c	
			Lý thuyết		BT/TL		BT lớn		TN/TH		Thực tập			
			TC	TT	T C	T T	T C	T T	T C	T T	T C	T T		
18	Nguyên lý logistics và chuỗi cung ứng	3	35	35	10	20								
19	Nguyên lý thống kê	3	35	35	10	20								
20	Marketing căn bản	3	30	30	15	30								
21	Nguyên lý kế toán	2	25	25	5	10								
2.1. 2	<i>Các học phần tự chọn</i>	6												
22	Kinh tế vận tải và logistics	3	25	25	20	40								
23	Kinh tế thương mại và dịch vụ	3	35	35	10	20								
24	Kinh tế đầu tư	3	35	35	10	20								
25	Kinh tế quốc tế	3	35	35	10	20								
26	Văn hóa kinh doanh	3	30	30	15	30								
2.2	Kiến thức ngành, chuyên ngành	38												
2.2. 1	<i>Các học phần bắt buộc</i>	32												
27	Kinh doanh Logistics	3	35	35	10	20								
28	Quản trị doanh nghiệp Logistics	3	40	40	5	10								
29	Hệ thống thông tin quản lý	3	40	40	5	10								
30	Nghiệp vụ kinh doanh xuất nhập khẩu	3	35	35	10	20								
31	Nghiệp vụ giao nhận và vận tải hàng hóa quốc tế	2	25	25	5	10								
32	Thương mại điện tử	3	30	30	15	30								
33	Nghiệp vụ hải quan	3	35	35	10	20								
34	Tiếng Anh chuyên ngành logistics	3	24	24	21	42								
35	Luật kinh tế	3	40	40	5	10								
36	Quản trị vận tải đa phương thức	3	35	35	10	20								
37	Quản trị sản xuất trong chuỗi cung ứng	3	25	25	20	40								
2.2. 2	<i>Các học phần tự chọn</i>	6												
38	Đàm phán trong kinh doanh	2	15	15	30	60								
39	Tài chính doanh nghiệp	3	35	35	10	20								
40	Quản trị chiến lược	3	35	35	10	20								
41	Quản lý dự án đầu tư	3	35	35	5	10	5	15						
42	Tin học ứng dụng trong QLKT	3	25	25					20	40				
43	Quản trị nhân lực	3	30	30	15	30								
2.3	Kiến thức bổ trợ	13												
2.3. 1	<i>Các học phần bắt buộc</i>	9												
44	Quản trị kho bãi	3	35	35	10	20								
45	Kinh doanh quốc tế	3	35	35	10	20								
46	Cơ sở hạ tầng Logistics	3	35	35	10	20								
2.3. 2	<i>Các học phần tự chọn</i>	4												
47	Luật thương mại quốc tế	2	25	25	10	20								
48	Thanh toán quốc tế	2	20	20	10	20								

TT	Khối kiến thức, học phần	Số T C	Thời lượng										Tự học c	
			Lý thuyết		BT/TL		BT lớn		TN/TH		Thực tập			
			TC	TT	T C	T T	T C	T T	T C	T T	T C	T T		
49	E - Logistics	2	25	25	5	10								
50	Quan hệ công chúng	2	20	20	10	20								
2.4	Học kỳ doanh nghiệp (nếu có)	15												
51	Học kỳ doanh nghiệp	15										21 0	63 0	
2.5	Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế	10												
2.5. 1	Khóa luận tốt nghiệp	10												
2.5. 2	Học phần thay thế khóa luận	10												
52	Kinh tế vận tải và logistics	3	25	25	20	40								
53	Kinh tế thương mại và dịch vụ	3	35	35	10	20								
54	Kinh tế đầu tư	3	35	35	10	20								
55	Kinh tế quốc tế	3	35	35	10	20								
56	Văn hóa kinh doanh	3	30	30	15	30								
57	Đàm phán trong kinh doanh	2	15	15	30	60								
58	Tài chính doanh nghiệp	3	35	35	10	20								
59	Quản trị chiến lược	3	35	35	10	20								
60	Quản lý dự án đầu tư	3	35	35	5	10	5	15						
61	Tin học ứng dụng trong QLKT	3	25	25					20	40				
62	Quản trị nhân lực	3	30	30	15	30								
63	Luật thương mại quốc tế	2	25	25	10	20								
64	Thanh toán quốc tế	2	20	20	10	20								
65	E - Logistics	2	25	25	5	10								
66	Quan hệ công chúng	2	20	20	10	20								
Tổng số tín chỉ		13 0												

7.3. Kế hoạch giảng dạy

- Học kỳ I

TT	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
1	Triết học Mác Lênin	3	
2	Kinh tế tế chính trị Mác Lênin	2	
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	
4	Lịch sử đảng cộng sản Việt Nam	2	
5	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	
6	Pháp luật đại cương	2	
Tổng		13	

- Học kỳ II

TT	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
1	Tiếng Anh 1	3	

2	Tiếng Anh 2	3	
3	Toán kinh tế	3	
4	Tin học đại cương	2	
5	Các học phần tự chọn khối kiến thức giáo dục đại cương	4	
Tổng		15	

- Học kỳ III

TT	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
1	Kinh tế vi mô 1	3	
2	Kinh tế vĩ mô 1	3	
3	Quản trị học	3	
4	Nguyên lý logistics và chuỗi cung ứng	3	
5	Nguyên lý thống kê	3	
6	Marketing căn bản	3	
7	Nguyên lý kế toán	2	
Tổng		20	

- Học kỳ IV

TT	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
1	Các học phần tự chọn khối kiến thức cơ sở ngành	6	
2	Kinh doanh Logistics	3	
3	Quản trị doanh nghiệp Logistics	3	
4	Hệ thống thông tin quản lý	3	
5	Nghiệp vụ kinh doanh xuất nhập khẩu	3	
Tổng		18	

- Học kỳ V

TT	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
1	Thương mại điện tử	3	
2	Nghiệp vụ hải quan	3	
3	Tiếng Anh chuyên ngành logistics	3	
4	Luật kinh tế	3	
5	Quản trị vận tải đa phương thức	3	
6	Nghiệp vụ giao nhận và vận tải hàng hóa quốc tế	2	
7	Quản trị vận hành Logistics	3	
Tổng		20	

- Học kỳ VI

TT	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
1	Các học phần tự chọn khối kiến thức ngành, chuyên ngành	6	
2	Quản trị kho bãi	3	
3	Kinh doanh quốc tế	3	

4	Cơ sở hạ tầng Logistics	3	
5	Các học phần tự chọn khối kiến thức bổ trợ	4	
Tổng		19	

- Học kỳ VII

TT	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
1	Học kỳ doanh nghiệp	15	
Tổng		15	

- Học kỳ VIII

TT	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
1	Khóa luận tốt nghiệp/học phần thay thế	10	
Tổng		10	

8. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN

- Kế hoạch đào tạo chuẩn của chương trình đào tạo là 04 năm, mỗi năm có 02 hoặc 03 học kỳ chính và 01 học kỳ phụ, phương thức tổ chức đào tạo theo tín chỉ.

- Sinh viên nhập học có thể được đăng ký học mặc định trong học kỳ 1, các học kỳ sau sinh viên tự đăng ký học theo kế hoạch giảng dạy của trường. Các học phần được sắp xếp linh hoạt theo từng học kỳ, sinh viên có thể đăng ký học trước hoặc sau các học phần, không bắt buộc theo trình tự của kế hoạch dự kiến nếu đáp ứng các điều kiện của học phần đăng ký.

- Sinh viên có thể học vượt để tốt nghiệp sớm so với kế hoạch đào tạo chuẩn hoặc tốt nghiệp muộn nhưng không quá thời gian đào tạo tối đa theo quy định.

- Nội dung cần đạt được của từng học phần được mô tả trong đề cương chi tiết học phần.

- Khối lượng kiến thức (Lý thuyết/Thảo luận/Thực hành/Tự học) và cách đánh giá học phần được quy định trong đề cương chi tiết mỗi học phần.

- Điều kiện tốt nghiệp: sinh viên tích lũy đủ khối lượng kiến thức của CTĐT, đạt chuẩn đầu ra Tin học và Ngoại ngữ, có chứng chỉ GDQP và AN, hoàn thành các học phần GDTC và các quy định khác của trường.

KT. HIỆU TRƯỞNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS. Phạm Minh Toại